



姓名: _____
班级: _____



分数	教师的评价

一、 连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

- | | | | | |
|----------|-------------|--------------|----------|----------|
| 1. 公司 | A: bàba | a: Bức ảnh | | |
| 2. 爸爸 | B: gōngsī | b: Công việc | | |
| 3. 经理 | C: jīnglǐ | c: Bố | | |
| 4. 工作 | D: zhàopiàn | d: Giám đốc | | |
| 5. 照片 | E: gōngzuò | e: Công ty | | |
| 1- _____ | 2- _____ | 3- _____ | 4- _____ | 5- _____ |

二、 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A. 谁 B. 呢 C. 有 D. 的 E. 工作

- 我家_____五口人。
- 我们_____老师姓李。
- 这是_____的照片?
- 我是医生, 你_____?
- 你做什么_____?

三、 选择词语在句子中的正确位置 Đặt từ vào vị trí đúng. (30 分)

- 我们 A 有 B 两 C 中国 D 老师。(位)
- 我 A 不 B 工作, 他 C 不 D 工作。(也)
- A 你们 B 公司 C 多少学生 D? (有)

4. 我 A 是一个 B 小 C 公司的 D 经理。（只）

5. 他 A 是经理，我 B 是律师，我们 C 都 D 是老师。（不）

四， 翻译 Dịch các câu sau (20 分)

1. 我们班有六个男生，你们班呢？

.....

2. Anh ấy là luật sư của công ty anh trai tôi.

.....